

PHỤ LỤC

GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH CƠ SỞ 2

(Kèm theo Quyết định số: 3397/QĐ-BVNDGD ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện Nhân dân Gia Định)

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1		Khám bệnh	đ/lần	180.000
2		Khám bệnh nhi	đ/lần	140.000
3		Khám chuyên gia	đ/lần	500.000
4		Khám tại khoa	đ/lần	230.000
5	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	đ/lần	2.500.000
6	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	đ/lần	2.600.000
7	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	đ/lần	1.343.000
8	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	đ/lần	1.024.000
9	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	đ/lần	900.000
10	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	đ/lần	783.000
11	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	đ/lần	6.840.000
12	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	đ/lần	1.010.000
13	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	đ/lần	900.000
14	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	đ/lần	900.000
15	02.0307.0136	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	đ/lần	783.000
16	02.0308.0139	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lần	783.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
17	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	đ/lần	1.613.000
18	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	đ/lần	196.000
19	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	đ/lần	196.000
20	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	đ/lần	196.000
21	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	đ/lần	196.000
22	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	đ/lần	196.000
23	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	đ/lần	196.000
24	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	đ/lần	90.000
25	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	đ/lần	196.000
26	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	đ/lần	196.000
27	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	đ/lần	196.000
28	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đ/lần	196.000
29	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	đ/lần	287.000
30	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	đ/lần	150.000
31	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	đ/lần	196.000
32	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	đ/lần	250.000
33	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	đ/lần	380.000
34	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	đ/lần	380.000
35	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	đ/lần	150.000
36	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	đ/lần	300.000
37		Siêu âm 3D/4D thai nhi	đ/lần	300.000
38	18.0029.0004	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	đ/lần	380.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
39	18.0034.0001	đầu	đ/lần	150.000
40	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	đ/lần	150.000
41	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	đ/lần	150.000
42	18.0037.0004	Siêu âm doppler động mạch tử cung	đ/lần	380.000
43		Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu	đ/lần	150.000
44		Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa	đ/lần	150.000
45		Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối	đ/lần	150.000
46	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	đ/lần	196.000
47	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	đ/lần	196.000
48	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	380.000
49	18.0046.0004	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	đ/lần	380.000
50	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	đ/lần	380.000
51	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	đ/lần	380.000
52	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	đ/lần	196.000
53	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	đ/lần	196.000
54	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	đ/lần	196.000
55	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	đ/lần	250.000
56	18.0064.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng	đ/lần	2.592.000
57	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	đ/lần	350.000
58	18.0066.0003	Siêu âm 3D/4D trực tràng	đ/lần	287.000
59	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	đ/lần	146.000
60	18.0068.0011	nghiêng	đ/lần	146.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
61	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	đ/lần	146.000
62	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	đ/lần	146.000
63	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
64	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	đ/lần	146.000
65	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	đ/lần	146.000
66	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chềch một bên	đ/lần	146.000
67	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	đ/lần	146.000
68	18.0076.0010	Chụp X-quang hô yên thẳng hoặc nghiêng	đ/lần	146.000
69	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	đ/lần	146.000
70	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	đ/lần	146.000
71	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	đ/lần	146.000
72	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	đ/lần	146.000
73	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	đ/lần	222.000
74	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	đ/lần	146.000
75	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	đ/lần	146.000
76	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
77	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	đ/lần	146.000
78	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
79	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	đ/lần	146.000
80	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	đ/lần	146.000
81	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	đ/lần	146.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
82	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	đ/lần	222.000
83	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	đ/lần	146.000
84	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	đ/lần	146.000
85	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	đ/lần	146.000
86	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000
87	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
88	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
89	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000
90	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	đ/lần	146.000
91	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
92	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000
93	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000
94	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	đ/lần	146.000
95	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	đ/lần	146.000
96	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
97	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000
98	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	đ/lần	146.000
99	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
100	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	đ/lần	146.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
101	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	đ/lần	146.000
102	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	đ/lần	146.000
103	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	đ/lần	146.000
104	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	đ/lần	146.000
105	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	đ/lần	146.000
106	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	đ/lần	146.000
107	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	đ/lần	146.000
108	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	đ/lần	146.000
109	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	đ/lần	363.000
110	18.0134.0019	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	đ/lần	948.000
111	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	đ/lần	450.000
112	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	đ/lần	450.000
113	18.0143.0033	Chụp X-quang niệu đạo bàng quang ngược dòng	đ/lần	896.000
114	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
115	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000
116	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
117	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000
118	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
119	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.584.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
120	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	đ/lần	1.500.000
121	18.0161.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
122	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
123	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
124	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	đ/lần	972.000
125	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
126	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
127	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
128	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
129	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	đ/lần	972.000
130	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
131	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
132	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
133	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
134	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
135	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
136	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
137	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	972.000
138	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	đ/lần	1.584.000
139	21.0006.1766	Đo áp lực thẩm thấu máu	đ/lần	323.000
140	21.0029.1775	Ghi điện cơ	đ/lần	534.000
141	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	đ/lần	340.000
142	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	đ/lần	164.000
143	21.0062.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	đ/lần	170.000
144	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	đ/lần	112.000
145	21.0065.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	đ/lần	107.000
146	21.0068.0888	Đo sức cản của mũi	đ/lần	200.000
147	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	đ/lần	175.000
148	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	đ/lần	300.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
149	02.0521.1442	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	đ/lần	807.000
150	02.0525.1451	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)	đ/lần	672.000
151	02.0540.1452	Định lượng PR3 (cANCA)	đ/lần	481.000
152	02.0542.1431	CCP	đ/lần	697.000
153	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	đ/lần	45.000
154	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	đ/lần	26.000
155	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	đ/lần	200.000
156	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	đ/lần	251.000
157	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	đ/lần	200.000
158	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	đ/lần	75.000
159	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	đ/lần	92.000
160	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	đ/lần	86.000
161	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	đ/lần	94.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
162	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	đ/lần	154.000
163	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	đ/lần	101.000
164	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	đ/lần	458.000
165	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)	đ/lần	261.000
166	22.0027.1365	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	đ/lần	192.000
167	22.0028.1335	Phát hiện kháng đông đường chung	đ/lần	90.000
168	22.0041.1287	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen/Acid Arachidonic/Thrombin/Epinephrin	đ/lần	163.000
169	22.0045.1247	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	đ/lần	761.000
170	22.0046.1248	Định lượng Protein S toàn phần	đ/lần	876.000
171	22.0050.1453	Khắc định kháng đông Lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	đ/lần	750.000
172	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	đ/lần	300.000
173	22.0058.1246	Định lượng Plasminogen	đ/lần	359.000
174	22.0077.1233	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	đ/lần	1.500.000
175	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	đ/lần	129.000
176	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	đ/lần	169.000
177	22.0089.1567	Định lượng Transferin	đ/lần	129.000
178	22.0091.1422	(Erythropoietin)	đ/lần	568.000
179	22.0094.1481	Định lượng Peptid - C	đ/lần	338.000
180	22.0095.1500	Định lượng Methotrexat	đ/lần	572.000
181	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	đ/lần	109.000
182	22.0103.1244	Định lượng G6PD	đ/lần	184.000
183	22.0112.1527	Định lượng IgG	đ/lần	129.000
184	22.0114.1527	Định lượng IgM	đ/lần	129.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
185	22.0115.1527	Định lượng IgE	đ/lần	143.000
186	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	đ/lần	57.000
187	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	đ/lần	57.000
188	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	đ/lần	95.000
189	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	75.000
190	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	đ/lần	92.000
191	22.0131.0179	(bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	đ/lần	900.000
192	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	đ/lần	77.000
193	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	đ/lần	76.000
194	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	đ/lần	71.000
195	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	80.000
196	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	đ/lần	55.000
197	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	61.000
198	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	71.000
199	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	đ/lần	71.000
200	22.0151.1594	Cận Addis	đ/lần	71.000
201	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	đ/lần	50.000
202	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	đ/lần	58.000
203	22.0166.1414	đồ)	đ/lần	83.000
204	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	80.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
205	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	đ/lần	50.000
206	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	đ/lần	60.000
207	22.0289.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	157.000
208	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	184.000
209	22.0303.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	133.000
210	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	đ/lần	168.000
211	22.0325.1438	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	350.000
212	22.0326.1440	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	360.000
213	22.0351.1228	Điện di miễn dịch huyết thanh	đ/lần	490.000
214	22.0353.1229	Điện di protein huyết thanh	đ/lần	597.000
215	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	đ/lần	159.000
216	22.0629.1717	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thâm miễn dịch)	đ/lần	300.000
217	23.0002.1454	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	đ/lần	313.000
218	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	đ/lần	38.000
219	23.0006.1497	Định lượng Aldosteron [Máu]	đ/lần	475.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
220	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	đ/lần	52.000
221	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	đ/lần	44.000
222	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	đ/lần	52.000
223	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH ₃) [Máu]	đ/lần	389.000
224		Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]	đ/lần	1.000.000
225	23.0013.1491	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]	đ/lần	427.000
226	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	424.000
227	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti-thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	đ/lần	278.000
228	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	đ/lần	166.000
229	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đ/lần	38.000
230	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đ/lần	38.000
231	23.0022.1465	Định lượng β 2 microglobulin [Máu]	đ/lần	260.000
232	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	đ/lần	166.000
233	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	đ/lần	44.000
234	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	đ/lần	44.000
235	23.0028.1466	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	đ/lần	831.000
236	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	đ/lần	37.000
237	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	đ/lần	39.000
238	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	đ/lần	440.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
239	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	đ/lần	440.000
240	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	đ/lần	440.000
241	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	đ/lần	249.000
242	23.0036.1474	Định lượng Calcitonin [Máu]	đ/lần	220.000
243	23.0038.1477	[Máu]	đ/lần	157.000
244	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	đ/lần	309.000
245	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	đ/lần	38.000
246	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	58.000
247	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	80.000
248	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	đ/lần	160.000
249	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	đ/lần	180.000
250	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	đ/lần	137.000
251	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	đ/lần	137.000
252	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	đ/lần	99.000
253	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	đ/lần	32.000
254	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	đ/lần	202.000
255	23.0053.1485	Định lượng Cyclosporin [Máu]	đ/lần	529.000
256	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	đ/lần	458.000
257	23.0055.1489	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	đ/lần	323.000
258	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	đ/lần	166.000
259	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	đ/lần	66.000
260	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	đ/lần	101.000
261	23.0061.1513	Định lượng Estradiol [Máu]	đ/lần	152.000
262	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	đ/lần	151.000
263	23.0064.1480	Định lượng Fructosamin [Máu]	đ/lần	150.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
264	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	đ/lần	153.000
265	23.0066.1516	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	đ/lần	224.000
266	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	đ/lần	138.000
267	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
268	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138.000
269	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	184.000
270	23.0073.1519	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]	đ/lần	286.000
271	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	120.000
272	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	đ/lần	32.000
273	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	đ/lần	44.000
274	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	đ/lần	120.000
275	23.0080.1522	[Máu]	đ/lần	182.000
276	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	đ/lần	734.000
277	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	đ/lần	159.000
278	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đ/lần	40.000
279	23.0085.1525	Định lượng HE4 (human epydidymal protein 4) [Máu]	đ/lần	481.000
280	23.0086.1526	Định lượng Homocystein [Máu]	đ/lần	258.000
281	23.0093.1527	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	đ/lần	129.000
282	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	đ/lần	129.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
283	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	đ/lần	129.000
284	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	đ/lần	129.000
285	23.0097.1551	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	đ/lần	360.000
286	23.0098.1529	Định lượng Insulin [Máu]	đ/lần	155.000
287	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	đ/lần	380.000
288	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	đ/lần	130.000
289	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	đ/lần	109.000
290	23.0110.1535	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	đ/lần	155.000
291	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	đ/lần	50.000
292	23.0112.1506	density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	đ/lần	40.000
293	23.0117.1538	Định lượng Myoglobin [Máu]	đ/lần	143.000
294	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	đ/lần	57.000
295	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT- proBNP) [Máu]	đ/lần	624.000
296	23.0127.1545	Định lượng Phenytoin [Máu]	đ/lần	100.000
297	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	đ/lần	42.000
298	23.0129.1547	Định lượng Pre-albumin [Máu]	đ/lần	120.000
299	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	đ/lần	450.000
300	23.0131.1552	Định lượng Prolactin [Máu]	đ/lần	156.000
301	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	đ/lần	52.000
302	23.0134.1550	Định lượng Progesteron [Máu]	đ/lần	170.000
303	23.0138.1554	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	179.000
304	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	183.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
305	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	đ/lần	250.000
306	23.0141.1498	Định lượng Renin activity [Máu]	đ/lần	600.000
307	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	đ/lần	80.000
308	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	đ/lần	57.000
309	23.0144.1559	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	đ/lần	359.000
310	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
311	23.0148.1561	[Máu]	đ/lần	138.000
312	23.0151.1563	Định lượng Testosterol [Máu]	đ/lần	150.000
313	23.0154.1565	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	526.000
314	23.0155.1564	Định lượng Theophylline [Máu]	đ/lần	119.000
315	23.0156.1566	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	đ/lần	526.000
316	23.0157.1567	Định lượng Transferrin [Máu]	đ/lần	129.000
317	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	đ/lần	38.000
318	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	đ/lần	160.000
319	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	đ/lần	130.000
320	23.0163.1504	Định lượng Tobramycin [Máu]	đ/lần	120.000
321	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	đ/lần	32.000
322	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	đ/lần	600.000
323	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	đ/lần	71.000
324	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120.000
325	23.0175.1576	Định lượng Amylase [niệu]	đ/lần	52.000
326	23.0178.1463	[niệu]	đ/lần	70.000
327	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	đ/lần	56.000
328	23.0181.1475	Định lượng Catecholamin (niệu)	đ/lần	601.000
329	23.0183.1480	Định lượng Cortisol (niệu)	đ/lần	163.000
330	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	đ/lần	39.000
331	23.0185.1506	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	đ/lần	55.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
332	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	đ/lần	70.000
333	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	đ/lần	83.000
334	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120.000
335	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	đ/lần	44.000
336	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	đ/lần	44.000
337	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	đ/lần	39.000
338	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	đ/lần	49.000
339	23.0213.1494	Định lượng Amylase [dịch]	đ/lần	52.000
340	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	đ/lần	44.000
341	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò]	đ/lần	38.000
342	23.0226.1467	Bổ thể trong huyết thanh	đ/lần	137.000
343	23.0227.1481	C-Peptid	đ/lần	338.000
344	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	đ/lần	92.000
345	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	đ/lần	45.000
346	23.0244.1544	Phản ứng CRP	đ/lần	92.000
347		Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	đ/lần	56.000
348	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	đ/lần	43.000
349	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	đ/lần	119.000
350	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	đ/lần	284.000
351	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	đ/lần	451.000
352	24.0005.1716	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	đ/lần	390.000
353	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	đ/lần	390.000
354	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	đ/lần	390.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
355	24.0008.1722	lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	đ/lần	361.000
356	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	đ/lần	119.000
357	24.0032.1687	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	đ/lần	526.000
358	24.0072.1714	Helicobacter pylori nhuộm soi	đ/lần	80.000
359	24.0073.1658	nhanh	đ/lần	80.000
360		nhanh	đ/lần	80.000
361	24.0076.1717	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	220.000
362	24.0081.1719	Leptospira PCR	đ/lần	298.000
363	24.0093.1703	Salmonella Widal	đ/lần	288.000
364	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	đ/lần	81.000
365	24.0100.1709	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	đ/lần	283.000
366	24.0115.1719	Virus Real-time PCR	đ/lần	1.162.000
367	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	đ/lần	153.000
368	24.0121.1647	HBsAg định lượng	đ/lần	734.000
369	24.0124.1619	HBsAb định lượng	đ/lần	181.000
370	24.0125.1614	HBc IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	194.000
371	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	đ/lần	194.000
372	24.0129.1618	HBc total miễn dịch tự động	đ/lần	180.000
373	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	đ/lần	160.000
374	24.0135.1615	HBeAb miễn dịch tự động	đ/lần	162.000
375	24.0137.1650	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	đ/lần	2.010.000
376	24.0140.1718	HBV genotype Real-time PCR	đ/lần	1.503.000
377	24.0146.1622	HCV Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
378	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	đ/lần	2.030.000
379	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	182.000
380	24.0159.1613	HAV total miễn dịch tự động	đ/lần	164.000
381	24.0160.1655	HDV Ag miễn dịch bán tự động	đ/lần	496.000
382	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	đ/lần	150.000
383	24.0165.1660	HEV IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	439.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
384	24.0167.1659	HEV IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	439.000
385	24.0173.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	186.000
386	24.0174.1661	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
387	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	đ/lần	594.000
388	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	đ/lần	219.000
389	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	đ/lần	219.000
390	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	đ/lần	219.000
391	24.0187.1637	nhanh	đ/lần	219.000
392	24.0194.1632	CMV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	230.000
393	24.0196.1631	CMV IgG miễn dịch tự động	đ/lần	212.000
394	24.0210.1669	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	đ/lần	216.000
395	24.0211.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	220.000
396	24.0212.1668	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	đ/lần	220.000
397	24.0216.1641	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	268.000
398	24.0218.1640	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	259.000
399	24.0219.1640	EBV IgG miễn dịch tự động	đ/lần	259.000
400	24.0241.1666	HPV genotype PCR hệ thống tự động	đ/lần	1.503.000
401	24.0248.1676	Measles virus Ab miễn dịch tự động	đ/lần	273.000
402	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	đ/lần	178.000
403		Rotavirus Ag miễn dịch bán tự động	đ/lần	273.000
404	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	234.000
405	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	đ/lần	234.000
406	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	207.000
407	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	đ/lần	207.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
408	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	đ/lần	68.000
409	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	đ/lần	94.000
410	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	đ/lần	176.000
411	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	đ/lần	176.000
412	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	đ/lần	84.000
413	24.0274.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
414	24.0275.1717	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
415	24.0276.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
416	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
417	24.0278.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
418	24.0279.1717	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
419	24.0280.1717	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
420	24.0281.1703	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
421	24.0282.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	298.000
422	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
423	24.0285.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
424	24.0286.1717	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
425	24.0287.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
426	24.0288.1717	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
427	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	đ/lần	284.000
428	24.0292.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
429	24.0293.1717	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
430	24.0294.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
431	24.0295.1717	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
432	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
433	24.0297.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
434	24.0298.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
435	24.0299.1706	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	đ/lần	230.000
436	24.0300.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
437	24.0301.1705	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	đ/lần	210.000
438	24.0303.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch bán tự động	đ/lần	380.000
439	24.0304.1717	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	đ/lần	380.000
440	24.0311.1674	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) ấu trùng soi mảnh sinh thiết	đ/lần	380.000
441	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	đ/lần	84.000
442	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	đ/lần	358.000
443	24.0327.1719	Vi nấm PCR	đ/lần	1.162.000
444		Aspergillus miễn dịch bán tự động	đ/lần	240.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
445	24.0353.1719	Vi khuẩn Real-time PCR	đ/lần	1.162.000
446	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	đ/lần	94.000
447	02.0612.1794	Đo FeNO	đ/lần	697.000
448	02.0613.1796	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	đ/lần	1.100.000
449	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	đ/lần	60.000
450	03.1663.0768	Khâu da mi	đ/lần	3.261.000
451	03.1688.0768	Khâu kết mạc	đ/lần	3.261.000
452	03.1689.0785	Lấy calci đông dưới kết mạc	đ/lần	542.000
453	03.1800.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	đ/lần	2.854.000
454	03.1809.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	đ/lần	2.775.000
455	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	đ/lần	138.000
456	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	đ/lần	138.000
457	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	đ/lần	2.046.000
458	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	đ/lần	275.000
459	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	đ/lần	201.000
460	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	đ/lần	241.000
461	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	đ/lần	1.200.000
462	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	đ/lần	3.218.500
463	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	đ/lần	133.000
464	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	đ/lần	2.000.000
465	03.3846.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	đ/lần	1.347.000
466	03.3869.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	đ/lần	850.000
467	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	đ/lần	133.000
468	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	đ/lần	125.000
469	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	đ/lần	229.000
470	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	đ/lần	244.000
471	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	đ/lần	11.194.100
472	14.0240.0845	Siêu âm mắt	đ/lần	139.000
473	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	đ/lần	205.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
474	14.0255.0755	Đo nhãn áp	đ/lần	109.000
475	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	đ/lần	130.000
476	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	đ/lần	80.000
477	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	đ/lần	101.000
478	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	đ/lần	129.000
479	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	đ/lần	153.000
480	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	đ/lần	280.000
481	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	đ/lần	286.000
482	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	đ/lần	387.000
483	15.0220.0206	Thay canuyn	đ/lần	1.036.000
484	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	đ/lần	133.000
485	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	đ/lần	133.000
486	18.0603.0169	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	2.502.000
487	18.0607.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	2.502.000
488	18.0618.0170	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	1.878.000
489	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	553.000
490	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	467.000
491	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	đ/lần	3.000.000
492	18.0636.0171	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	đ/lần	2.991.000
493	20.0010.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	đ/lần	352.000
494	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	đ/lần	200.000
495	20.0044.0503	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	đ/lần	400.000
496	20.0079.0134	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	đ/lần	1.500.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
497	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	đ/lần	139.000
498	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	đ/lần	139.000
499	01.0164.0210	Thông bàng quang	đ/lần	241.000
500	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	đ/lần	542.000
501	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	đ/lần	142.000
502	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	đ/lần	327.000
503	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	đ/lần	3.426.000
504			đ/lần	
505	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	đ/lần	400.000
506	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	đ/lần	267.000
507	02.0040.0131	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên vách phế quản	đ/lần	2.800.000
508	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	đ/lần	3.245.000
509	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	đ/lần	1.715.000
510	02.0049.0128	Nội soi rửa phế quản phế nang chọn lọc	đ/lần	2.200.000
511	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	đ/lần	120.000
512		Nội soi lồng ngực	đ/lần	483.000
513		Nội soi trung thất	đ/lần	380.000
514	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	đ/lần	1.620.000
515	02.0058.0122	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	đ/lần	220.000
516	02.0064.0175	Sinh thiết màng phổi mù	đ/lần	2.273.000
517	02.0077.0391	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	đ/lần	13.863.000
518	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	đ/lần	120.000
519	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	đ/lần	483.000
520	02.0110.1798	Nghiệm pháp bàn nghiêng	đ/lần	380.000
521	02.0111.1798	Nghiệm pháp atropin	đ/lần	1.620.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
522	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	đ/lần	380.000
523	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	đ/lần	1.620.000
524	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	đ/lần	1.378.000
525	02.0117.0008	Siêu âm tim qua thực quản	đ/lần	1.620.000
526	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	đ/lần	534.000
527	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	đ/lần	1.520.000
528	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	đ/lần	1.931.000
529	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	đ/lần	2.601.000
530	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	đ/lần	2.266.000
531	02.0229.0152	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	đ/lần	3.854.000
532	02.0236.0169	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	2.502.000
533	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	đ/lần	400.000
534	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	đ/lần	2.500.000
535		Đặt ống thông tá tràng dưới hướng dẫn C-ARM	đ/lần	2.600.000
536	02.0248.0499	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	đ/lần	9.475.300
537	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	đ/lần	380.000
538	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	đ/lần	505.000
539	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	đ/lần	196.000
540	02.0377.0170	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	1.878.000
541	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	đ/lần	384.000
542	02.0384.0213	Tiêm khớp bàn ngón chân	đ/lần	384.000
543	02.0476.1775	truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	đ/lần	534.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
544	02.0477.1775	truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	đ/lần	534.000
545	27.0043.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	đ/lần	14.561.600
546	27.0044.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
547	27.0045.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
548	27.0076.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	đ/lần	19.068.200
549	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	đ/lần	17.859.300
550	27.0083.0452	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	đ/lần	10.663.800
551	27.0093.1196	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	đ/lần	9.434.500
552	27.0124.0457	bụng	đ/lần	16.663.800
553	27.0132.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	đ/lần	22.357.900
554	27.0133.0445	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	đ/lần	22.357.900
555	27.0136.0445	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi	đ/lần	22.357.900
556	27.0148.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	đ/lần	15.913.800
557	27.0149.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	đ/lần	15.913.800
558	27.0150.0452	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	đ/lần	15.913.800
559	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng, nối túi mật - hồng tràng	đ/lần	19.663.800
560	27.0154.0450	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	đ/lần	20.597.800

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
561	27.0192.0457	tràng	đ/lần	19.663.800
562	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	đ/lần	19.663.800
563	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	đ/lần	19.663.800
564	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
565	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	đ/lần	19.663.800
566	27.0210.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
567	27.0211.0457	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	đ/lần	19.663.800
568	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	đ/lần	19.663.800
569	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	đ/lần	19.663.800
570	27.0226.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.747.100
571	27.0233.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.663.800
572	27.0234.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
573	27.0235.0462	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
574	27.0245.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	đ/lần	21.182.200
575	27.0246.0467	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	đ/lần	21.182.200
576	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	đ/lần	15.781.900
577	27.0269.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	đ/lần	15.481.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
578	27.0279.0478	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	đ/lần	13.781.900
579	27.0280.0470	phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	đ/lần	13.781.900
580	27.0290.0483	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	đ/lần	20.787.800
581	27.0299.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	đ/lần	19.897.800
582	27.0304.0490	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	đ/lần	19.068.200
583	27.0305.0457	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	đ/lần	19.663.800
584	27.0306.0490	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	đ/lần	19.068.200
585	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	đ/lần	15.503.300
586	27.0444.0541	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái hóa khớp cùng đòn	đ/lần	13.602.500
587	27.0451.1196	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	đ/lần	12.434.500
588	27.0455.1196	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	đ/lần	11.984.500
589	27.0456.1196	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	đ/lần	11.984.500
590	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	đ/lần	13.209.900
591	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	đ/lần	292.000
592	15.0077.0978	sàng	đ/lần	13.180.600
593	15.0078.0978	hàm	đ/lần	13.180.600
594	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	đ/lần	14.211.900
595	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	đ/lần	4.850.000
596	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	đ/lần	19.076.600
597	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	đ/lần	11.646.800
598	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	đ/lần	14.211.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
599	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	đ/lần	8.526.900
600	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	đ/lần	12.804.100
601	15.0129.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	đ/lần	584.000
602	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	đ/lần	1.893.000
603	15.0132.0867	Bẻ cuốn mũi	đ/lần	496.000
604	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	đ/lần	2.422.000
605	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	đ/lần	160.000
606	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	đ/lần	620.000
607	15.0144.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	đ/lần	2.579.000
608	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	đ/lần	5.988.000
609	15.0205.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	đ/lần	7.051.700
610	03.2248.0685	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	đ/lần	9.054.800
611	03.2253.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	đ/lần	10.892.800
612	03.2733.0597	Cắt u thành âm đạo	đ/lần	8.268.300
613	03.3290.0456	Cắt túi thừa tá tràng	đ/lần	19.764.100
614	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	đ/lần	10.507.900
615	03.3482.0464	Dẫn lưu đài bể thận qua da	đ/lần	11.917.900
616	03.3883.0555	Phẫu thuật kéo dài chi	đ/lần	20.265.900
617	03.4016.0485	Phẫu thuật nội soi cắt lách	đ/lần	19.897.800
618	03.4030.0450	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	đ/lần	20.597.800
619	03.4032.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	đ/lần	20.597.800
620	03.4033.0450	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	đ/lần	20.597.800
621	03.4040.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.663.800
622	03.4044.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	đ/lần	19.781.900
623	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	đ/lần	12.818.700

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
624	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	đ/lần	19.663.800
625	03.4124.0701	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	đ/lần	16.964.200
626	03.4252.0004	Siêu âm tim thai qua thành bụng	đ/lần	400.000
627	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	đ/lần	15.074.300
628	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	đ/lần	9.325.900
629	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	đ/lần	19.381.300
630	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	đ/lần	19.392.200
631	10.0238.0400	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	đ/lần	12.595.500
632	10.0259.0582	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	13.183.300
633	10.0260.0399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	đ/lần	13.896.300
634	10.0264.0407	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	đ/lần	13.161.900
635	10.0266.0582	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	đ/lần	13.183.300
636	10.0278.0583	Phẫu thuật cắt u thành ngực	đ/lần	9.546.200
637	10.0285.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	đ/lần	17.092.200
638	10.0286.0411	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	đ/lần	17.092.200
639	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	đ/lần	11.595.500
640	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	4.150.500
641	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes	đ/lần	14.229.000
642	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	đ/lần	14.503.100
643	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	đ/lần	13.919.100

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
644	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	đ/lần	14.229.000
645		Cắm lại niệu quản - bàng quang	đ/lần	13.183.300
646	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	đ/lần	11.917.900
647	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	đ/lần	13.919.100
648	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	đ/lần	8.509.500
649	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	đ/lần	10.920.900
650	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	đ/lần	8.920.900
651	10.0383.0436	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	đ/lần	7.920.900
652	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	đ/lần	11.490.900
653	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	đ/lần	7.509.500
654	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	đ/lần	7.209.500
655	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	đ/lần	11.595.500
656	10.0445.0488	Nạo vét hạch cổ	đ/lần	14.087.100
657	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	đ/lần	11.595.500
658	10.0453.0464	Nội vị tràng	đ/lần	14.917.900
659	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	đ/lần	23.208.300
660	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	đ/lần	20.597.800
661	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	đ/lần	20.597.800
662	10.0461.0488	Nạo vét hạch D3	đ/lần	20.597.800
663	10.0466.0455	Cắt thần kinh X toàn bộ	đ/lần	15.913.800
664	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	đ/lần	20.100.100
665	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	đ/lần	19.941.100
666	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	đ/lần	4.000.000
667	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	đ/lần	10.816.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
668	10.0535.0455	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	đ/lần	19.663.800
669	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	đ/lần	8.003.000
670	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	đ/lần	10.816.900
671	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	đ/lần	10.507.900
672	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	đ/lần	10.816.900
673	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	đ/lần	9.816.900
674	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	đ/lần	12.816.900
675	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	đ/lần	10.816.900
676	10.0574.0491	Thăm dò, sinh thiết gan	đ/lần	2.502.000
677	10.0576.0466	Cắt gan phải	đ/lần	21.075.300
678	10.0577.0466	Cắt gan trái	đ/lần	21.075.300
679	10.0578.0466	Cắt gan phân thùy sau	đ/lần	21.182.200
680	10.0579.0466	Cắt gan phân thùy trước	đ/lần	21.182.200
681	10.0580.0466	Cắt thùy gan trái	đ/lần	21.182.200
682	10.0581.0466	Cắt hạ phân thùy 1	đ/lần	21.182.200
683	10.0582.0466	Cắt hạ phân thùy 2	đ/lần	21.182.200
684	10.0583.0466	Cắt hạ phân thùy 3	đ/lần	21.182.200
685	10.0584.0466	Cắt hạ phân thùy 4	đ/lần	21.182.200
686	10.0585.0466	Cắt hạ phân thùy 5	đ/lần	21.182.200
687	10.0586.0466	Cắt hạ phân thùy 6	đ/lần	21.182.200
688	10.0587.0466	Cắt hạ phân thùy 7	đ/lần	21.182.200
689	10.0588.0466	Cắt hạ phân thùy 8	đ/lần	21.182.200
690	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	đ/lần	15.170.100
691	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	đ/lần	14.970.100
692	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	đ/lần	14.483.300
693		Các phẫu thuật lấy sỏi mật khác	đ/lần	15.781.900
694	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	đ/lần	16.870.100

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
695		Cắt nang ống mật chủ	đ/lần	19.757.900
696	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	đ/lần	12.917.900
697	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	đ/lần	23.801.200
698	10.0656.0482	Cắt toàn bộ tụy	đ/lần	22.787.800
699	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	đ/lần	18.870.100
700	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	đ/lần	19.897.800
701	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	đ/lần	11.062.900
702	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	đ/lần	17.512.900
703	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	đ/lần	10.083.900
704	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	đ/lần	12.102.500
705	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	đ/lần	12.102.500
706	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	đ/lần	10.102.500
707	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	đ/lần	10.102.500
708	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	đ/lần	10.102.500
709	10.0722.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp ức đòn	đ/lần	10.102.500
710	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
711	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	đ/lần	12.102.500
712	10.0727.0553	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	đ/lần	15.105.100
713	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	đ/lần	12.102.500
714	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
715	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
716	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
717	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
718	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	đ/lần	12.324.900
719	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	đ/lần	12.324.900
720	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	đ/lần	12.102.500
721	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	đ/lần	11.102.500
722	10.0738.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay phức tạp	đ/lần	12.102.500
723	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
724	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	12.102.500
725	10.0741.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	đ/lần	13.102.500
726	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	đ/lần	12.275.900
727	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quơng quay	đ/lần	12.102.500
728	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
729	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
730	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	đ/lần	10.302.900
731	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	đ/lần	10.302.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
732	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	đ/lần	10.302.900
733	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	đ/lần	12.102.500
734	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	đ/lần	12.324.900
735	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	đ/lần	12.102.500
736	10.0757.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ổ cối đơn thuần	đ/lần	12.102.500
737	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	đ/lần	12.102.500
738	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	đ/lần	12.102.500
739	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ máu chuyển xương đùi	đ/lần	12.102.500
740	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên máu chuyển xương đùi	đ/lần	12.102.500
741	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	đ/lần	13.102.500
742	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	đ/lần	13.102.500
743	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
744	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	đ/lần	13.102.500
745	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	đ/lần	13.102.500
746	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
747	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	đ/lần	13.102.500
748	10.0772.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	đ/lần	11.324.900
749	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	đ/lần	12.324.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
750	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	đ/lần	11.302.900
751	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	đ/lần	12.102.500
752	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	đ/lần	12.102.500
753	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	đ/lần	14.102.500
754	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	đ/lần	12.102.500
755	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
756	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	đ/lần	11.102.500
757	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	đ/lần	11.102.500
758	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	đ/lần	11.102.500
759	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	đ/lần	13.102.500
760	10.0787.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương sên	đ/lần	12.102.500
761	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	đ/lần	12.102.500
762	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	đ/lần	12.102.500
763	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	đ/lần	11.102.500
764	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	đ/lần	12.102.500
765	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
766	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	đ/lần	14.102.500

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
767	10.0796.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	14.324.900
768	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
769	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
770	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
771	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
772	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
773	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
774	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
775	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	đ/lần	11.411.300
776	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	đ/lần	11.411.300
777	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	12.054.600
778	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	13.204.600
779	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	đ/lần	9.546.200
780	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900
781	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	đ/lần	10.302.900
782	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	đ/lần	15.204.600
783	10.0813.0573	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	đ/lần	15.020.600

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
784	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
785	10.0816.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
786	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
787	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	đ/lần	13.302.900
788	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
789	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	12.102.500
790	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	đ/lần	11.102.500
791	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	13.183.300
792	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	đ/lần	11.302.900
793	10.0827.0557	K.Wire gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	14.474.500
794	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	đ/lần	13.102.500
795	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	đ/lần	12.102.500
796	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	đ/lần	11.698.800
797	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	đ/lần	8.698.800
798	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	đ/lần	8.698.800
799	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	đ/lần	11.302.900
800	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	đ/lần	12.302.900
801	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
802	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	đ/lần	10.923.600
803	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	đ/lần	12.002.600
804	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	đ/lần	12.002.600
805	10.0847.0551	hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	đ/lần	10.011.900
806	10.0849.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	đ/lần	12.002.600
807	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	đ/lần	11.644.900
808	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	đ/lần	11.226.900
809	10.0858.0535	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	đ/lần	10.320.600
810	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	đ/lần	11.226.900
811	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	đ/lần	10.994.900
812	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	đ/lần	11.102.500
813	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	đ/lần	12.102.500
814	10.0869.0548	thương Lisfranc và bàn chân giữa	đ/lần	12.324.900
815	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	đ/lần	11.102.500
816	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	đ/lần	11.324.900
817	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	đ/lần	9.302.900
818	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	đ/lần	9.302.900
819	10.0877.0559	Achille	đ/lần	9.302.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
820	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	đ/lần	10.302.900
821	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	đ/lần	9.302.900
822	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	đ/lần	9.302.900
823	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	đ/lần	11.302.900
824	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	đ/lần	11.302.900
825	10.0883.0559	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	đ/lần	11.302.900
826	10.0885.0559	Achille	đ/lần	11.302.900
827	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	đ/lần	10.302.900
828	10.0892.0537	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	đ/lần	11.411.300
829	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	đ/lần	15.020.600
830	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	đ/lần	11.923.600
831	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	đ/lần	10.923.600
832	10.0903.0550	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	đ/lần	10.923.600
833	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
834	10.0905.0556	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	đ/lần	13.102.500
835	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	13.324.900
836	10.0908.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	đ/lần	12.102.500

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
837	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	đ/lần	13.324.900
838	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	đ/lần	13.102.500
839	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	đ/lần	13.102.500
840	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	đ/lần	13.102.500
841	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	đ/lần	12.602.500
842	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	đ/lần	13.102.500
843	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	đ/lần	13.102.500
844	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
845	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	đ/lần	13.102.500
846	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	đ/lần	17.474.500
847	10.0930.0543	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	đ/lần	14.102.500
848	10.0931.0554	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	đ/lần	14.974.500
849	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	đ/lần	15.474.500
850	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	đ/lần	6.857.900
851	10.0937.0537	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	đ/lần	11.411.300
852	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	đ/lần	9.994.900
853	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	đ/lần	9.994.900
854	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	đ/lần	9.923.600
855	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	đ/lần	9.226.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
856	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
857	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	đ/lần	12.324.900
858	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	đ/lần	9.226.900
859	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	đ/lần	10.226.900
860	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	đ/lần	8.167.900
861	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	đ/lần	12.054.600
862	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	đ/lần	11.011.900
863	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	đ/lần	13.002.600
864	10.0959.0573	phủ	đ/lần	15.020.600
865		Phẫu thuật vá da diện tích	đ/lần	11.644.900
866	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm ²	đ/lần	11.644.900
867	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm ²	đ/lần	13.699.100
868	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	đ/lần	11.302.900
869	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	đ/lần	11.302.900
870	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	đ/lần	7.698.800
871	10.0972.0407	Phẫu thuật U máu	đ/lần	13.161.900
872	10.0973.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	đ/lần	10.011.900
873	10.0974.0551	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	đ/lần	10.011.900
874	10.0975.0551	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	đ/lần	10.011.900
875	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	đ/lần	9.698.800
876	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	đ/lần	9.226.900
877	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	đ/lần	9.226.900
878	10.0982.0551	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	đ/lần	9.011.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
879	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	đ/lần	15.496.100
880	10.1083.0568	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	đ/lần	15.996.400
881	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	đ/lần	17.474.500
882	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	đ/lần	942.000
883	11.0056.1119	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	đ/lần	7.824.000
884	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	đ/lần	8.683.600
885	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	đ/lần	11.872.600
886	12.0269.0653	vú	đ/lần	11.635.800
887	12.0270.0599	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	đ/lần	15.207.100
888	12.0274.0599	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	đ/lần	20.507.100
889	12.0275.0573	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	đ/lần	15.720.600
890	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	đ/lần	9.059.900
891	12.0303.0633	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	đ/lần	9.716.600
892	12.0305.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	đ/lần	11.971.900
893	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	đ/lần	7.876.200
894	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	đ/lần	9.045.200
895	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	đ/lần	8.989.300
896	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	đ/lần	6.904.800
897	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	đ/lần	2.382.500
898	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	đ/lần	4.041.900

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
899	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	đ/lần	4.760.300
900	13.0027.0617	Forceps	đ/lần	4.441.900
901	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	đ/lần	2.684.000
902	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	đ/lần	8.501.900
903	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	đ/lần	3.586.700
904	13.0043.0713	Sinh thiết gai rau	đ/lần	2.636.000
905	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	đ/lần	1.561.000
906	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	đ/lần	1.887.000
907	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	đ/lần	1.139.000
908	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	đ/lần	16.168.300
909	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	đ/lần	15.594.800
910	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	đ/lần	4.287.400
911	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	đ/lần	11.939.300
912	13.0095.0684	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	đ/lần	13.182.300
913	13.0097.0693	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	đ/lần	18.455.300
914	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	đ/lần	21.585.300
915	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	đ/lần	18.477.300
916	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	đ/lần	12.444.300
917	13.0102.0678	Phẫu thuật Manchester	đ/lần	12.113.300
918	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	đ/lần	12.581.800
919	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	đ/lần	10.949.800

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
920	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	đ/lần	12.110.800
921	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	đ/lần	17.395.300
922	13.0140.0627	Khoét chóp cổ tử cung	đ/lần	9.019.800
923	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	đ/lần	7.104.900
924	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	đ/lần	1.391.500
925	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	đ/lần	1.000.000
926	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	đ/lần	2.236.500
927	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	đ/lần	1.912.000
928	13.0162.0604	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	đ/lần	3.069.900
929	13.0163.0602	Trích áp xe vú	đ/lần	1.501.500
930	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	đ/lần	270.000
931	13.0176.0592	bên	đ/lần	13.158.300
932	13.0229.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	đ/lần	1.500.000
933	13.0231.0643	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	đ/lần	1.500.000
934	13.0232.0647	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	đ/lần	2.393.000
935	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	đ/lần	6.752.600
936	14.0124.0838	Vá da tạo hình mí	đ/lần	11.194.100
937	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	đ/lần	1.463.000
938	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	đ/lần	2.238.000
939	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	đ/lần	7.267.000
940	02.0284.0141	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - cắt cơ oddi	đ/lần	12.518.800
941	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	đ/lần	1.159.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
942	08.0005.0230	Điện Châm	đ/lần	120.000
943	08.0007.0227	Cấy chỉ [350]	đ/lần	350.000
944	08.0007.0227	Cấy chỉ [250]	đ/lần	250.000
945	08.0320.0230	Điện châm điều trị viêm đa rễ đa dây thần kinh	đ/lần	120.000
946	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	đ/lần	241.000
947	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	241.000
948	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	đ/lần	241.000
949	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	đ/lần	158.000
950	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	đ/lần	233.000
951	14.0033.0748	laser điều trị (hồng ngoại)	đ/lần	79.000
952	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	đ/lần	93.000
953	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	đ/lần	78.000
954	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	đ/lần	110.000
955	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	đ/lần	105.000
956	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	đ/lần	150.000
957	17.0010.0236	Giao thoa	đ/lần	101.000
958	17.0011.0237	Hồng ngoại, tử ngoại	đ/lần	86.000
959	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	đ/lần	86.000
960	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	đ/lần	97.000
961	17.0019.0272	Bồn xoáy	đ/lần	70.000
962	17.0026.0220	Bàn kéo	đ/lần	106.000
963	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	đ/lần	106.000
964	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	đ/lần	121.000
965	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	đ/lần	85.000
966	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	đ/lần	85.000
967	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	đ/lần	85.000
968	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	đ/lần	85.000
969	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	đ/lần	85.000
970	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	đ/lần	85.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
971	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	đ/lần	85.000
972	17.0052.0267	Tập vận động toàn thân	đ/lần	164.000
973	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	đ/lần	120.000
974	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	đ/lần	85.000
975	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	đ/lần	85.000
976	17.0062.0267	Tập tạo thuận thân kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	đ/lần	120.000
977	17.0063.0268	Tập với thang tường	đ/lần	85.000
978	17.0064.0268	Tập với giàn treo các chi	đ/lần	85.000
979	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	đ/lần	70.000
980	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	đ/lần	85.000
981	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	đ/lần	85.000
982	17.0068.0268	bệnh	đ/lần	85.000
983	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	đ/lần	85.000
984	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	đ/lần	99.000
985	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	đ/lần	85.000
986	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	đ/lần	114.000
987	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	đ/lần	114.000
988	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	đ/lần	112.000
989	17.0085.0282	Xoa bóp bằng tay	đ/lần	158.000
990	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	đ/lần	158.000
991	17.0090.0267	Vật lý trị liệu chỉnh hình	đ/lần	120.000
992	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	đ/lần	120.000
993	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	đ/lần	233.000
994	17.0104.0263	Tập nuốt [có sử dụng máy]	đ/lần	263.000
995	17.0104.0264	Tập nuốt [không sử dụng máy]	đ/lần	170.000
996	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	đ/lần	87.000
997	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	đ/lần	150.000
998	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	đ/lần	150.000
999	17.0125.1783	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước	đ/lần	1.041.000
1000	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	đ/lần	79.000
1001	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	đ/lần	103.000
1002	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	đ/lần	85.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1003		Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	120.000
1004		Điện châm điều trị thoái hóa cột sống lưng	đ/lần	120.000
1005		Điện châm phục hồi di chứng tai biến mạch máu não	đ/lần	120.000
1006		Điện châm điều trị liệt mặt ngoại biên	đ/lần	120.000
1007		Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	đ/lần	120.000
1008		Điện châm điều trị hội chứng cổ - vai - cánh tay	đ/lần	120.000
1009		Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	đ/lần	241.000
1010		Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	đ/lần	120.000
1011		Điện châm điều trị bệnh khác	đ/lần	120.000
1012		Điện châm điều trị thoái hóa cột sống cổ	đ/lần	120.000
1013		Cây chỉ [PDO]	đ/lần	806.000
1014		Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	đ/lần	73.000
1015		Túi nóng	đ/lần	80.000
1016		Kỹ thuật kích thích giao tiếp sớm cho trẻ nhỏ (dành cho ntrẻ em). Âm ngữ trị liệu	đ/lần	150.000
1017		Kỹ thuật kiểm soát cơ hàm mặt và hành động nhai, nuốt	đ/lần	200.000
1018		Kỹ thuật dạy trẻ hiểu và diễn tả bằng ngôn ngữ (dành cho người lớn)- Sửa lỗi phát âm	đ/lần	150.000
1019	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1020	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	đ/lần	811.000

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1021	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1022	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1023	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	đ/lần	811.000
1024	08.0007.0227	Cấy chỉ	đ/lần	806.000
1025	08.0228.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	đ/lần	806.000
1026	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	đ/lần	806.000
1027	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	đ/lần	150.000
1028	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	đ/lần	241.000
1029	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	đ/lần	241.000
1030	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	đ/lần	241.000
1031		Phòng DV Nội khoa	đồng/giường/ngày	805.000
1032		Phòng DV Nội khoa	đồng/giường/ngày	585.500
1033		Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	773.800
1034		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	786.700
1035		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	820.700
1036		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	864.400
1037		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	900.400
1038		Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	623.800
1039		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	636.700
1040		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	670.700
1041		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	714.400
1042		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	750.400

STT	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN VỊ TÍNH	GIÁ THU
1043		Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	923.800
1044		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	936.700
1045		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	970.700
1046		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.014.400
1047		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	1.050.400
1048		Phòng DV Ngoại khoa trước mổ	đồng/giường/ngày	973.800
1049		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	986.700
1050		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	1.020.700
1051		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.064.400
1052		Phòng DV Ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	1.100.400